

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2013/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 28 tháng 6 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư, áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (*Danh mục từng thủ tục hành chính kèm theo*).

Trong quá trình thực hiện, nếu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thủ tục hành chính mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ nội dung các thủ tục hành chính đã quy định trong Quyết định này, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm rà soát, phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung phù hợp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế phần danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số: 1565/2007/QĐ-UBND ngày 28/6/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thực hiện cơ chế một cửa trong giải quyết công việc của tổ chức, công dân tại các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành, thị; UBND xã, phường, thị trấn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL, Cục KSTTHC);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Website Chính phủ;
- Sở Tư pháp;
- CVP, PCVPTH;
- TTCB và TH, NCTH;
- Lưu: VT, KSTTHC, VX2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Chu Ngọc Anh**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA  
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
(Kèm theo Quyết định số: 23 /2013/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 6 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

**PHẦN I  
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
	<b>ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC</b>	
1	Phê duyệt nội dung chương trình sử dụng vốn ODA.	5
2	Phê duyệt nội dung chương trình, dự án ô sử dụng vốn ODA.	13
3	Phê duyệt nội dung dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA.	19
	<b>ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM</b>	
4	Chấp thuận đề nghị đầu tư cho nhà đầu tư:	26
5	Giới thiệu địa điểm thực hiện dự án đầu tư cho nhà đầu tư.	28
6	Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài (áp dụng đối với dự án dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện).	30
7	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.	33
8	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.	36
9	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.	39
10	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.	42
11	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước gắn với thành lập chi nhánh (áp dụng cho nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện).	45
12	Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài gắn với thành lập chi nhánh (áp dụng đối với dự án dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện).	48
13	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập chi nhánh.	51
14	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập chi nhánh.	55
15	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập chi nhánh.	59
16	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ gắn với thành lập chi nhánh.	63
17	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước gắn với thành lập doanh nghiệp (áp dụng cho nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện).	67

18	Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài gắn với thành lập doanh nghiệp (áp dụng đối với dự án dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện).	74
19	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập doanh nghiệp.	80
20	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập doanh nghiệp.	87
21	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện gắn với thành lập doanh nghiệp.	94
22	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ gắn với thành lập doanh nghiệp.	101
23	Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư.	108
24	Điều chỉnh dự án đầu tư.	114
25	Điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.	120
26	Đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư.	126
27	Tạm ngừng thực hiện dự án đầu tư.	129
28	Giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.	131
29	Chuyển nhượng dự án đầu tư.	133
30	Thanh lý dự án đầu tư.	135
31	Báo cáo hoạt động của dự án đầu tư.	137
32	Đăng ký lại của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.	138
33	Đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.	142
34	Chuyển đổi doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có từ 2 chủ sở hữu trở lên thành Công ty TNHH một thành viên.	145
35	Chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành Công ty cổ phần.	149
36	Đăng ký lại doanh nghiệp trong trường hợp có cam kết chuyển giao không bồi hoàn.	153
37	Chuyển đổi doanh nghiệp trong trường hợp có cam kết chuyển giao không bồi hoàn.	156
38	Chấp thuận đề xuất dự án BOT, BTO, BT của nhà đầu tư.	160
39	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước không đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (áp dụng cho nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư từ 15 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện).	162
40	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (áp dụng cho nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư dưới 300 tỷ đồng, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và có đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư).	164
41	Chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do một tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên.	167
	<b>THẨM ĐỊNH DỰ ÁN VÀ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>	
42	Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình.	171
43	Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình.	177

44	Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình.	181
45	Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình.	184
<b>ĐẤU THẦU</b>		
46	Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu.	187
47	Phê duyệt Phương án lựa chọn nhà thầu trong các trường hợp đặc biệt.	195
48	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình đấu thầu.	196

*(Án định trong Danh mục này 48 thủ tục hành chính)*